

การฟังและการพูด

ภาษาเวียดนาม

NGHE NÓI TIẾNG VIỆT : Nghe Nói Tiếng Việt



Trợ lý GS. TS. Rujiwan Laophaioj
TS. Nguyễn Thị Thùy Châu

MỤC LỤC

(สารบัญ)

	หน้า
คำนำ	I
LỜI NÓI ĐẦU	II
MỤC LỤC (สารบัญ)	III-VI
บทที่ 1 CHÀO HỎI VÀ LÀM QUEN (การทักทายและทำความรู้จัก)	1-10
- แผนการสอนประจำบท	1
- บทสนทนา	2
- คำศัพท์	3
- ไวยากรณ์	3
- แบบฝึกปฏิบัติ	6
- แบบฝึกหัด	8
- ฝึกทักษะการฟัง	10
บทที่ 2 THĂM HỎI (การถามไถ่)	11-24
- แผนการสอนประจำบท	11
- บทสนทนา	12
- คำศัพท์	13
- ไวยากรณ์	14
- แบบฝึกปฏิบัติ	18
- แบบฝึกหัด	20
- ฝึกทักษะการฟัง	23



3. Câu hỏi về số điện thoại (ถามเกี่ยวกับหมายเลขโทรศัพท์)

- Để hỏi số điện thoại, chúng ta dùng mẫu:

(การถามหมายเลขโทรศัพท์ที่ใช้โครงสร้างดังนี้)

Q1: Số điện thoại của + Pro. + là bao nhiêu ạ?

A: Số điện thoại của + Pro. + là +

Ví dụ:

Q1: Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?

A1: Số điện thoại của tôi là 0920756892.

Q2: Số điện thoại của bác là bao nhiêu ạ?

A2: Số điện thoại của bác là 035897354.

- Để xin số điện thoại của người khác, chúng ta dùng các mẫu câu hỏi sau: (การขอหมายเลขโทรศัพท์ที่ใช้โครงสร้างดังนี้)

Q1: S + (có thể) + cho + Pro. + số điện thoại được không?

Q2: S + cho + Pro.1 + xin số điện thoại + (của + Pro.2) + nhé?

A: Số (điện thoại) của + Pro. + là +

Ví dụ:

Q1: Anh có thể cho em xin số điện thoại được không ạ?

A1: Số điện thoại của anh là 038745934

Q2: Em cho anh xin số điện thoại được không?

A2: Dạ, được ạ. Số của em là 0832587387

Q3: Cậu cho tớ xin số điện thoại của cô Hương nhé?

A3: Số điện thoại của cô Hương là 0923456789

Q4: Chị cho em xin số điện thoại nhé?

A4: Số điện thoại của chị là 087903450



2. Cách nói thời gian (วิธีการบอกเวลา)

● Cách nói giờ trong ngày (วิธีการบอกเวลาในรอบวัน)

- Cách nói chính thức: 00h00' - 23h00' (การบอกแบบเป็นทางการ)

Ví dụ:

Bây giờ là 5h20'. (năm giờ hai mươi phút)

Chị ấy đi làm lúc 7h30'. (bảy giờ ba mươi phút = bảy rưỡi)

Tôi ăn cơm trưa lúc 12h15'. (mười hai giờ mười lăm phút)

Anh Hoàng đi ngủ lúc 23h00'. (hai mươi ba giờ)

- Cách nói không chính thức (thông tục): (การบอกแบบไม่เป็นทางการ)

Số giờ (hiển thị trên đồng hồ) + từ chỉ thời gian trong

Ví dụ:

Mẹ tôi đi chợ lúc 7h15' sáng.

Em Quỳnh đi học lúc 7h30' sáng. (bảy rưỡi)

Chị Ngân về nhà lúc 5h45' chiều.

Bố tôi đang xem chương trình thời sự lúc 7h tối trên VTV1.

Bác Thụ xem ti vi đến 10h30' đêm.

- Nếu số phút quá 30, chúng ta có thể dùng mẫu câu:

(ถ้าเกิน 30 นาทีสามารถใช้รูปแบบดังนี้)

Số giờ sắp tới + kém + (60 - số phút thực tế)

Ví dụ:

7h35' = 8 giờ kém 25 (phút).

9h55' = 10 giờ kém 5 (phút).

6h45' = 7 giờ kém 15 (phút).

8h40' = 9 giờ kém 20 (phút).





แผนการสอนประจำบทที่ 5 อาชีพ



หัวเรื่อง

1. บทสนทนาในสถานการณ์ต่างๆ เกี่ยวกับอาชีพ
2. ไวยากรณ์
 - 2.1 ถามอาชีพ
 - 2.2 ถามถึงความปรารถนาที่จะประกอบอาชีพในอนาคต
 - 2.3 ถามงานอดิเรก
 - 2.4 ถามช่วงระยะเวลา (การทำสิ่งต่างๆ)
3. แบบฝึกปฏิบัติ
4. แบบฝึกหัด
5. แบบฝึกทักษะการฟัง

วัตถุประสงค์

1. นักเรียนเข้าใจบทสนทนาเกี่ยวกับการถามอาชีพ และความตั้งใจในการประกอบอาชีพ
2. นักเรียนทราบคำศัพท์ที่เกี่ยวข้องกับอาชีพ
3. นักเรียนเข้าใจไวยากรณ์และนำไปประยุกต์ใช้ในการสนทนาเกี่ยวกับการถามอาชีพและความปรารถนาในการประกอบอาชีพได้อย่างถูกต้องและเหมาะสม
4. นักเรียนสามารถสนทนาเกี่ยวกับการถามอาชีพด้วยภาษาเวียดนาม

กิจกรรมการเรียนรู้

1. ผู้เรียนได้ฝึกฟังบทสนทนาสั้นๆ เกี่ยวกับการถามอาชีพ และความปรารถนาในการประกอบอาชีพ
2. ผู้เรียนได้ฝึกออกเสียงตามบทสนทนา
3. ผู้เรียนได้ฝึกสนทนาในการถามอาชีพและความตั้งใจที่จะประกอบอาชีพในอนาคตตามแบบฝึกปฏิบัติ
4. ผู้เรียนได้ทบทวนและฝึกทำแบบฝึกหัด

BÀI 5

NGHỀ NGHIỆP

อาชีพ

A - HỘI THOẠI



1. Minh và Namphon nói chuyện với nhau trong giờ ra chơi

Minh: Namphon này, cậu có hay đi làm thêm không?

Namphon: Tớ có. 1 tuần tớ làm thêm 3 ngày ở cửa hàng cà phê.

Minh: Cậu làm gì?

Namphon: Tớ làm phục vụ. Còn cậu? Cậu có làm thêm gì không?

Minh: Tớ chưa làm gì cả. Bạn tớ đang rủ tớ đi làm ở cửa hàng tiện lợi. Nhưng tớ muốn làm gia sư hơn.

Namphon: Thế à? Cậu dạy được môn gì?

Minh: Tớ dạy toán và tiếng Anh cho học sinh cấp 1.

Namphon: Nghe được đấy nhỉ. Thế cậu đã đi dạy bao giờ chưa?

Minh: Năm ngoái tớ đã đi dạy được 4 tháng rồi.



BÀI 7

CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY

ชีวิตประจำวัน

A - HỘI THOẠI



1. Minh trò chuyện với Namphon về công việc hàng ngày

Minh: Namphon này, bình thường ngoài giờ học cậu hay làm gì nhất?

Namphon: Tớ đi làm thêm 1 tuần 3 buổi. Thời gian còn lại tớ thường ở nhà dọn dẹp nhà cửa, lên mạng, đọc sách, nghe nhạc hoặc nấu ăn. Cuối tuần tớ thường đi vào trung tâm thành phố để mua sắm hoặc đi xem phim, uống cà phê với bạn.

Minh: Thế à? Cuộc sống của cậu nghe có vẻ bận rộn nhưng thú vị nhỉ.

Namphon: Nếu được nghỉ dài ngày, tớ sẽ về quê thăm bố mẹ. Thế còn cậu? Cậu thích làm gì nhất?

Minh: Tớ thường lên mạng chat với bố mẹ hoặc bạn bè ở Việt Nam. Ngoài ra, tớ cũng hay xem phim Thái và nghe nhạc Thái nữa.

Namphon: Thế à? Cậu thích thể loại phim nào nhất?

Minh: Tớ thích xem phim hài để thư giãn.

Namphon: Vậy hôm nào có thời gian mình đi xem phim ở rạp nhé?

Minh: Được đấy. Cũng lâu rồi tớ chưa đến rạp chiếu phim.





4. Câu với “nhưng” và “tuy....nhưng....” (ประโยคที่ใช้คำว่า “แต่” และ “แม้ว่า... แต่ก็...”)

- Câu với “nhưng” thể hiện nội dung trái ngược nhau với cấu trúc như sau:

(ประโยคที่ใช้คำว่า “แต่” เป็นการแสดงความหมายตรงข้าม โดยมีโครงสร้างดังนี้)

SVO + nhưng/nhưng mà + SVO

Ví dụ:

Bạn ấy ở xa nhưng hôm nào cũng đi học sớm.

Chị ấy nói nhỏ nhưng tôi vẫn nghe được.

Cái váy này đã cũ nhưng vẫn còn đẹp.

Cô Hoa đã nhiều tuổi nhưng mà trông vẫn còn trẻ.

- Câu có cặp quan hệ từ “tuy....nhưng....” cũng biểu thị nội dung trái ngược nhau giữa 2 vế trong câu.

(ประโยคที่ใช้คำว่า “แม้ว่า...แต่ก็...” ก็แสดงความหมายตรงข้ามกันของ 2 ประโยค)

Tuy + SVO + nhưng + SVO

Ví dụ:

Tuy anh ấy hơi xấu trai nhưng lại là người tài giỏi.

Tuy biết trước sẽ không đạt kết quả nhưng cô ấy vẫn làm.

Tuy cậu ấy không nói nhưng tôi vẫn đoán ra.

Tuy còn nhỏ nhưng nó rất hiểu chuyện.

NGHE NÓI TIẾNG VIỆT



CHIANG MAI
UNIVERSITY PRESS

ISBN 978-616-398-583-5



350 หน้า